

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 94 /BC-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3,509</i>	<i>19,400</i>		<i>3,749</i>	<i>106.8%</i>	<i>19.3%</i>	<i>15,651</i>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	346	3,990		363	105.0%	9.1%	3,627
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1,114	5,610		1,237	111.0%	22.0%	4,373
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1,753	8,200		1,845	105.2%	22.5%	6,355
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	296	1,600		303	102.4%	19.0%	1,297
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6,265</i>	<i>34,100</i>		<i>7,161</i>	<i>114.3%</i>	<i>21.0%</i>	<i>26,939</i>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	598	6,500		628	105.1%	9.7%	5,872
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2,221	10,660		2,738	123.3%	25.7%	7,922
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2,917	14,150		3,215	110.2%	22.7%	10,935
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	529	2,790		579	109.6%	20.8%	2,211
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57	Báo cáo năm				>57
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10.54	>=10		6.82			>=10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100		100			100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	9.54	19-20		8.77			19-20
-	Công nghiệp, xây dựng	%	35.45	31-32		38.23			31-32
-	Thương mại, dịch vụ	%	46.57	41-42		44.90			41-42
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8.44	8-9		8.09			8-9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	7,178	22,648	7,044	7,233	100.8%	31.9%	15,415
	- Cà phê	Ha	28,986	28,934	29,254	29,254	100.9%	101.1%	
	- Cao su	Ha	76,841	76,982	77,492	77,492	100.8%	100.7%	
	- Sắn	Ha	0	38,009	0	0	#DIV/0!	0.0%	38,009
	- Mía	Ha	98	954	338	427	436.1%	44.8%	527
	- Ngô	Ha	666	5,035	472	694	104.3%	13.8%	4,341
	- Cây ăn quả	Ha	6,288	10,475	9,423	9,423	149.9%	90.0%	1,052
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	1,100	0	0			1,100
	- Cây Mắc ca	Ha	1,219	3,363	2,363	2,363	193.8%	70.3%	1,000
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	1,000	0	0			1,000
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121,672	Chưa đến kỳ thu hoạch				121,672
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552					69,552
	- Cao su mủ tươi	Tấn		100,635					100,635
	- Sắn	Tấn		604,621					604,621
	- Mía cây	Tấn		54,515					54,515
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,240.7	2,241	1,740.7	1,740.7	140.3%	77.7%	500
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	500	0	0			500

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Cây được liệu khác	Ha	2,663.7	5,407	4,507	4,507	169.2%	83.4%	900
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>900</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>900</i>
5.3	<i>Chăn nuôi</i>								
a.	<i>Tổng đàn</i>	<i>Con</i>	<i>256,638</i>	<i>277,280</i>	<i>260,907</i>	<i>263,782</i>	<i>102.8%</i>	<i>95.1%</i>	<i>13,498</i>
	- Đàn trâu	Con	24,152	24,100	23,968	23,922	99.0%	99.3%	178
	- Đàn bò	Con	84,020	85,000	84,469	84,650	100.7%	99.6%	350
	- Đàn lợn	Con	148,466	168,180	152,470	155,210	104.5%	92.3%	12,970
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	7,313	36,750	5,438	8,119	111.0%	22.1%	28,631
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>4,439</i>	<i>23,100</i>	<i>3,276</i>	<i>4,934</i>	<i>111.2%</i>	<i>21.4%</i>	<i>18,166</i>
5.4	<i>Lâm nghiệp</i>								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0	0			4,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.12	63.12	100.0%	100.0%	
5.5	<i>Thủy sản</i>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	837	841	108.4%	98.9%	9
	- Sản lượng khai thác	Tấn	443	1,868	333	481	108.6%	25.7%	1,387
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	853	6,470	740	916	107.4%	14.2%	5,554
6	<i>Công nghiệp</i>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	88,458	500,000	71,466	105,936	119.8%	21.2%	394,065
	- Tinh bột sắn	Tấn	74,746	320,000	53,898	83,211	111.3%	26.0%	236,789
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	6,593	43,350	4,683	6,753	102.4%	15.6%	36,597
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	665	4,254	534.6	749.48	112.8%	17.6%	3,505

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	117.4	478	80.4	123.6	105.3%	25.9%	354
	- Nước máy	1000 M3	895	4,000	652.9	965.9	107.9%	24.1%	3,034
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	7,335	31,481	5,615	8,509	116.0%	27.0%	22,972
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	220,500	1,300,000	450,000	600,350	272.3%	46.2%	699,650
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5,000	250	450		9.0%	4,550
	+ Khách nội địa	Lượt khách	220,500	1,295,000	449,750	599,900	272.1%	46.3%	695,100
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	63.5	320.0	181.0	246.5	388.2%	77.0%	74
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	35	48	42	42	120.0%	87.5%	6
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>5</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	3	0	0			3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1,407	4,500	528	852	60.5%	18.9%	3,648
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	2,335	10,887	2,089	2,818	120.7%	25.9%	8,069
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	69.8	290	47.9	72.0	103.2%	24.8%	218
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.9	6.90	0.6	1.0	106.5%	14.2%	6
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	61	Tăng 5 bậc so với năm 2022	Số liệu công bố vào năm 2024				Tăng 5 bậc so với năm 2022
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	59						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	44						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	5,002	27,000		6,048	120.9%	22.4%	20,952
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3,926</i>	<i>20,400</i>		<i>4,421</i>	<i>112.6%</i>	<i>21.7%</i>	<i>15,979</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	112	360	39	60	53.6%	16.7%	300
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	1,500	7,300	221	390	26.0%	5.3%	6,910
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	208	250	244	244	117.3%	97.6%	6
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>13</i>	<i>30</i>	<i>12</i>	<i>14</i>	<i>107.7%</i>	<i>46.7%</i>	<i>16</i>
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	990	1,500	1,302	1,302	131.5%	86.8%	198
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.3	17.5	17.1	17.1	104.9%	97.7%	0.4
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	231	234	107.3%	93.6%	16
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,391	2,402	107.4%	96.1%	98
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm				593,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3					68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	101.2	108.0	115.8	115.0	113.7%	106.5%	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1,100	6,000	605	700	63.6%	11.7%	5,300
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				57.2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	<i>%</i>		<i>41</i>					<i>41</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					9.36
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	164,413	168,000	166,769	166,840	101.5%	99.3%	1,160
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99.9	99.9	99.9	99.9	100.0%	100.0%	
	+ Trung học cơ sở	%	97.5	97.9	97.7	97.7	100.2%	99.8%	0.2
	+ Trung học phổ thông	%	54.1	58.0	57.0	57.0	105.4%	98.3%	1.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	15	25.0	21.9	21.9	151.0%	87.6%	3.1
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	42.0	46.0	43.6	43.6	103.8%	94.8%	2.4
	+ Tiểu học	%	72.0	74.0	73.6	73.6	102.3%	99.5%	0.4
	+ Trung học Cơ sở	%	44.0	47.0	47.3	47.3	107.4%	100.6%	
	+ Trung học phổ thông	%	50.0	50.0	50.0	50.0	100.0%	100.0%	
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.24	93.35	91.56	91.96	101.9%	98.5%	1.39
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.29	19.75	19.16	19.37	105.9%	98.1%	0.38
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.76	11.85	11.8	11.84	100.7%	99.9%	0.01
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.3	39.30	39.30	39.30	97.5%	100.0%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	10.5	10.4	10.4	99.0%	99.0%	0.10

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100.0	99.0	99.0	99.0%	99.0%	1.00
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100.0	100.0	100.0	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Bảo cáo năm				29.80
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	Bảo cáo năm				57
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91					91
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.88	99.91	99.90	99.90	100.0%	100.0%	0.01
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	96.63	98.55	97.99	97.99	101.4%	99.4%	0.56
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	96.59	98.45	97.95	97.95	101.4%	99.5%	0.50
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85.0	86.5	86.0	86.0	101.2%	99.4%	0.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90.0	91.0	90.0	90.0	100.0%	98.9%	1.0
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91.3	93.0	92.3	92.3	101.1%	99.2%	0.8
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0%	100.0%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83.0	85.0	84.6	84.6	101.9%	99.5%	0.4
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	64.3	70.0	66.7	66.7	103.8%	95.3%	3.3
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	64	≥90	64	64	100.0%	71.1%	26
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	90	≥82	90	90	100.0%	109.8%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện quý I năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Ước thực hiện quý I	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%